TỔNG CÔNG TY CP ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Quý II năm 2015

Hà Nội, Ngày tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Quý II/2015

NỘI DUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

THUYẾT MINH BÁO CÁC TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU B01-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
	1	2	3	4	5
	TÀI SẢN				
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**289,526,616,892**	**345,311,473,647**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	5	**124,218,874,090**	**122,435,938,453**
1.	Tiền	111		27,667,144,478	11,102,044,015
2.	Các khoản tương đương tiền	112		96,551,729,612	111,333,894,438
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**60,958,234,309**	**61,758,234,309**
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	60,958,234,309	61,758,234,309
III.	**Các khoản phải thu**	**130**		**99,856,051,645**	**156,897,231,967**
1.	Phải thu khách hàng	131	7	58,949,229,338	131,090,022,044
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	15,891,133,382	8,430,950,980
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	36,534,932,498	28,895,502,516
7.	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11,519,243,573)	(11,519,243,573)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**604,498,395**	**486,954,045**
1.	Hàng tồn kho	141	10	604,498,395	486,954,045
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**3,888,958,453**	**3,733,114,873**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		587,870,785	584,812,624
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,273,946,452	3,121,161,033
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	11	27,141,216	27,141,216
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**389,076,485,653**	**388,175,954,013**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**131,328,000**	**149,637,000**
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
6.	Phải thu dài hạn khác	216	12	131,328,000	149,637,000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**55,314,292,173**	**55,861,821,558**
1.	TSCĐ hữu hình	221	13	37,532,652,170	38,055,181,555
	- Nguyên giá	222		50,310,136,661	50,042,635,661
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(12,777,484,491)	(11,987,454,106)
3.	TSCĐ vô hình	227	14	17,781,640,003	17,806,640,003
	- Nguyên giá	228		18,109,230,400	18,109,230,400
	- Giá trị khấu hao luỹ kế	229		(327,590,397)	(302,590,397)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**6,587,812,287**	**5,118,360,183**
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	6,587,812,287	**5,118,360,183**
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**325,873,577,459**	**325,873,577,459**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	16	313,730,600,000	313,730,600,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	36,487,495,137	36,487,495,137
3.	Đầu tư dài hạn khác	253	16	10,151,000,000	10,151,000,000
4.	DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(34,495,517,678)	(34,495,517,678)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1,169,475,734**	**1,172,557,813**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		1,169,475,734	1,172,557,813
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**678,603,102,545**	**733,487,427,660**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU B01-DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
	1	2	3	4	5
	NGUỒN VỐN				
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**123,642,231,328**	**167,910,600,587**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**120,877,907,328**	**165,191,763,087**
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	17	64,718,434,764	69,559,315,148
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	5,962,626,270	6,911,721,719
3.	Thuế và các khoản nộp Nhà nước	313	19	1,959,485,461	2,079,896,704
4.	Phải trả người lao động	314		544,578,237	816,610,820
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		100,000,000	504,194,334
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	39,132,983,558	35,168,361,268
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	4,113,804,051	48,161,814,107
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,345,994,987	1,989,848,987
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2,764,324,000**	**2,718,837,500**
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	2,764,324,000	2,718,837,500
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	23	**554,960,871,217**	**565,576,827,073**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**554,960,871,217**	**565,576,827,073**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		438,000,000,000	438,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		438,000,000,000	438,000,000,000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		34,299,596,792	29,919,596,792
11.	Lợi nhuận chưa phân phối	421		82,661,274,425	97,657,230,281
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		72,818,980,115	97,657,230,281
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9,842,294,310	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**678,603,102,545**	**733,487,427,660**

Vũ Văn Tuân	**Nguyễn Trung Dũng**	**Lưu Hoàng Long**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý II năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	1	2	3	4	5	6	7
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01		**30,804,494,691**	**9,251,165,252**	**45,725,507,022**	**13,646,153,450**
2.	Các khoản giảm trừ	03		-		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	24	**30,804,494,691**	**9,251,165,252**	**45,725,507,022**	**13,646,153,450**
4.	Giá vốn hàng bán	11	25	29,262,245,655	7,959,397,369	43,264,433,046	11,211,110,355
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		**1,542,249,036**	**1,291,767,883**	**2,461,073,976**	**2,435,043,095**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	12,946,746,718	16,549,592,837	15,624,451,825	18,185,954,297
7.	Chi phí tài chính	22	28	8,287,127	308,484,175	113,415,585	394,011,953
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,287,127	129,257,990	113,415,585	214,785,768
8.	Chi phí bán hàng	24		236,519,303	76,120,247	384,278,260	227,717,411
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,444,895,014	3,935,951,857	7,629,537,810	6,506,586,063
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**9,799,294,310**	**13,520,804,441**	**9,958,294,146**	**13,492,681,965**
11.	Thu nhập khác	31		140,750,000	107,086,009	229,500,000	324,182,509
12.	Chi phí khác	32		97,750,000	117,606,700	97,750,002	285,067,000
13.	**Lợi nhuận khác**	40	29	**43,000,000**	**(10,520,691)**	**131,749,998**	**39,115,509**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		**9,842,294,310**	**13,510,283,750**	**10,090,044,144**	**13,531,797,474**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-		-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		**9,842,294,310**	**13,510,283,750**	**10,090,044,144**	**13,531,797,474**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70					

Vũ Văn Tuân
Người lập biểu

Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0100103351 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM Q. HOÀN KIẾM

Lưu Hoàng Long
Tổng Giám Đốc
Hà nội, ngày 31 tháng 7 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU B03-DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

Đơn vị tính: Đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác	1	118,920,506,130	16,270,398,511
2.	Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(61,982,827,988)	(3,722,336,873)
3.	Tiền trả cho người lao động	3	(2,861,419,628)	(2,932,601,453)
4.	Tiền chi trả lãi vay	4	(212,481,461)	(129,257,990)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	6	8,544,112,205	20,374,296,819
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(18,000,922,702)	(24,347,820,506)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	**20**	**44,406,966,556**	**5,512,678,508**
II.	**Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(363,589,208)	(50,022,000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua sắm công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(5,050,248,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	16,629,993,435
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,804,795,504	257,773,961
	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư	**30**	**2,441,206,296**	**11,787,497,396**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	8,145,000,000
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(45,111,598,535)	(20,763,550,891)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**(45,111,598,535)**	**(12,618,550,891)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**1,736,574,317**	**4,681,625,013**
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**122,482,299,773**	107,319,470,905
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**70**	**124,218,874,090**	**112,001,095,918**

M.S.D.N: 0100103351 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM
Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Vũ Văn Tuân	Nguyễn Trung Dũng	Lưu Hoàng Long

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1116 QD/TCCBHT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/11/1995. Tổng Công ty chuyển đổi hình thức sang Tổng Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2511/QD-BCN ngày 14/9/2006 và Quyết định số 05/QD-BCN ngày 2/1/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và chính thức hoạt động theo hình thức Tổng Công ty Cổ phần từ ngày 1/3/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký thay đổi lần 4 mã số doanh nghiệp 0100103351 do Sơ Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25/11/2013.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 438.000.000.000 đồng.

Các cổ đông sáng lập của Tổng Công ty gồm:

Danh sách cổ đông sáng lập	Vốn đăng ký góp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
	VND	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Vốn Nhà nước	385.308.600.000	38.530.860	87,97%
Vốn các cổ đông khác	52.691.400.000	5.269.140	12,03%
	438.000.000.000	**43.800.000**	**100,00%**

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2015 là 136 người (tại ngày 31/12/2014 là 149 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- hiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị, linh kiện, chi tiết cấu kiện điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử - tự động hóa, điện máy gia dụng và chuyên dùng ;
- Sản xuất kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm, linh kiện, chi tiết, vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ thông tin, nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các Văn phòng Tổng Công ty trong và ngoài nước);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Và các ngành nghề kinh doanh khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chinh.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình ày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Theo đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn của Tổng Công ty là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng và các khoản cho vay có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao. Phần mềm máy tính khấu hao từ 3-6 năm.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các khoản vốn góp vào công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của Công ty tại các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của công ty mẹ và tổng số vốn góp thực tế của các bên vào các đơn vị này

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Một số khoản công nợ phải thu có gốc ngoại tệ chưa thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán, do Tổng Công ty sẽ xuất hóa đơn giá trị gia tăng bằng tiền Việt Nam Đồng theo tỷ giá thực tế tại ngày xuất hóa đơn và khách hàng thanh toán cho Tổng Công ty theo đúng số tiền VND trên hóa đơn giá trị gia tăng này.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	520,025,067	452,418,463
Tiền gửi ngân hàng	*31,147,119,411*	*10,649,625,552*
Các khoản tương đương tiền	*92,551,729,612*	*111,333,894,438*
Tổng cộng	**124,218,874,090**	**122,435,938,453**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Công ty CP Viettronics Công Nghiệp	21,279,631,582	-	21,279,631,582	
Cty CP Công nghệ thông tin	32,878,531,132		32,878,531,132	
Công ty CP Công trình Viettronics	6,506,823,595		6,506,823,595	
Các khản cho vay trên 3 tháng tại VP	293,248,000		1,093,248,000	
Tổng cộng	**60,958,234,309**	**-**	**61,758,234,309**	**-**

Ghi chú: (i) Đầu tư ngắn hạn là các khoản cho vay với thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất từ 6%/năm đến 13%/năm.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Cty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	2,800,000,000	(2,800,000,000)	2,800,000,000	(2,800,000,000)
BQLDA nhà máy thủy điện Sơn La	360,000,001		1,346,049,060	
Cty CP tập đoàn Điện tử CN Việt Nam	1,861,897,311		1,861,897,311	
Cty TNHH MTV TM đầu tư Phát triển (	2,653,678,000		2,653,678,000	
Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	-		42,414,887,520	
Tập đoàn Sông Đà	10,750,002		10,750,002	
Ban QLnhà máy điện 7 (An Khê Klah)	6,273,067,175		6,273,067,175	
TCT XD số 1 - TNHH Một thành viên	1,682,184,611		3,682,184,611	
Công ty CP Thủy Điện Bắc Hà	28,781,364,654		30,741,264,938	
Ban QLcác công trình điện Miền Trung			24,248,779,770	
Cty CP CN thông tin GENPACIFIC			3,784,388,000	
Bệnh viện Việt Đức	4,001,950,500		4,001,950,500	
Công ty Truyền tải Điện 1	735,036,790		7,271,125,157	
Công ty Truyền tải Điện 2	9,789,300,294			
Tổng cộng	**58,949,229,338**	**(2,800,000,000)**	**131,090,022,044**	**(2,800,000,000)**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Cty TNHH DV - TM Ngân Thịnh	4,854,351,000	(4,854,351,000)	4,854,351,000	(4,854,351,000)
Công ty TNHH Việt Phát Thăng Long	4,756,880,700		2,642,711,500	
Cty CP ứng dụng và PT CN thông tin	1,592,796,600			
Cty CP tư vấn & thi công KT- Nội thất '	3,670,611,082			
Các đối tượng khác	1,016,494,000		933,888,480	
Tổng cộng	**15,891,133,382**	**(4,854,351,000)**	**8,430,950,980**	**(4,854,351,000)**

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Công ty CPViettronics Tân Bình	9,154,960,000		6,409,316,550	
Công ty CP Viettronics Đống Đa	112,360,000		112,360,000	
Cty CP Máy tính & Truyền thông VN	875,280,000		18,480,000	
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	309,051,054		309,051,054	
Công ty CP Điện tử Hải Phòng	63,350,000		63,350,000	
Công ty CP Công trình Viettronics	81,745,338		81,745,338	
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	7,830,875,224		6,792,623,293	
Cty CP Công nghệ thông tin Genpacific	6,942,561,225	(1,525,548,612)	5,896,120,557	(1,525,548,612)
Cty TNHH DV - TM Ngân Thịnh	2,107,997,573	(2,107,997,573)	2,107,997,573	(2,107,997,573)
CtyTNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	231,346,388	(231,346,388)	231,346,388	(231,346,388)
Phải thu từ CBCNV đất Long An	2,694,230,000		2,694,230,000	
Công trình quận 12			344,400,000	
Phải thu về cổ phần hóa			1,165,274,174	
Các đối tượng khác	6,131,175,696		2,669,207,589	
Tổng cộng	**36,534,932,498**	**(3,864,892,573)**	**28,895,502,516**	**(3,864,892,573)**

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	***604,498,395***		***486,954,045***	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	550,378,395		432,834,045	
Hàng hóa	54,120,000		54,120,000	
Tổng cộng	**604,498,395**	**-**	**486,954,045**	**-**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2006 VND	01/01/2013 VND
Thuế thu nhập cá nhân		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27,141,216	27,141,216
Tổng cộng	**27,141,216**	**27,141,216**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	**42,169,479,910**	**6,918,229,618**	**670,217,227**	**284,708,906**	**50,042,635,661**
Mua trong kỳ			267,501,000		267,501,000
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm TSCĐ					-
Tại ngày 30/06/2015	**42,169,479,910**	**6,918,229,618**	**937,718,227**	**284,708,906**	**50,310,136,661**
GIÁ TRỊ HAO HÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	**6,380,314,613**	**4,827,758,503**	**643,379,917**	**136,001,073**	**11,987,454,106**
Khấu hao trong kỳ	555,034,970	184,453,332	50,542,083		790,030,385
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm TSCĐ					-
Tại ngày 30/06/2015	**6,935,349,583**	**5,012,211,835**	**693,922,000**	**136,001,073**	**12,777,484,491**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	**35,789,165,297**	**2,090,471,115**	**26,837,310**	**148,707,833**	**38,055,181,555**
Tại ngày 30/06/2015	**35,234,130,327**	**1,906,017,783**	**243,796,227**	**148,707,833**	**37,532,652,170**

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 6.872.207.973 VND (Tại ngày01/01/2015 là 6.836.897.129VND)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
- Số dư ngày 01/01/2015	**17,769,140,000**	**340,090,400**	**18,109,230,400**
- Mua trong kỳ		-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-
- Giảm khác		-	-
- Số dư ngày 30/06/2015	**17,769,140,000**	**340,090,400**	**18,109,230,400**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
- Số dư ngày 01/01/2015		**302,590,397**	**302,590,397**
- Khấu hao trong năm		25,000,000	25,000,000
- Giảm khác		-	-
- Số dư ngày 30/06/2015	**-**	**327,590,397**	**327,590,397**
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2015	**17,769,140,000**	**37,500,003**	**17,806,640,003**
- Tại ngày 30/06/2015	**17,769,140,000**	**12,500,003**	**17,781,640,003**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn tại 197 Nguyễn Thị Minh Khai, Hà Nội, quyền sử dụng đất vô thời hạn tại 29 F Hai Bà Trưng, Hà Nội vá quyền sử dụng đất vô thời hạn tại số 118 Cát Bi, quận Hải An, thành phố Hải Phòng với giá trị tại ngày 30/06/2015 là 17.781.640.003 VND (Tại ngày 01/01/2015 là 17.781.640.003 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Khu đô thị mới Cầu Giấy	4,453,348,182		4,453,348,182	
Chi phí nội thất VP MIPEC	1,606,311,527			
Chi phí mua sắm TSCĐ	-		82,727,273	
Chi phí xây dựng nhà 7 tầng	259,222,818		259,222,818	
Khảo sát, tư vấn kiến trúc và quy hoạch	174,230,760		174,230,760	
Chi phí XDCB khác	94,699,000		148,831,150	
Tổng cộng	**6,587,812,287**	**-**	**5,118,360,183**	**-**

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	trích dự phòng	Giá gốc	trích dự phòng
Đầu tư và công ty con	**313,730,600,000**	**(33,218,922,541)**	**313,730,600,000**	**(33,218,922,541)**
Công ty CP Viettronics Đống Đa	11,236,000,000		11,236,000,000	
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	66,937,000,000	(9,777,579,470)	66,937,000,000	(9,777,579,470)
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	14,790,000,000		14,790,000,000	
Cty CP CN Thông tin Genpacific	22,950,000,000	(2,283,102,364)	22,950,000,000	(2,283,102,364)
Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình	###############		126,660,600,000	
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	30,600,000,000	(1,867,018,940)	30,600,000,000	(1,867,018,940)
Công ty CP Vieittronics Công nghiệp	27,557,000,000	(19,291,221,767)	27,557,000,000	(19,291,221,767)
Cty TNHH MTV Công trình Viettronics	13,000,000,000		13,000,000,000	
Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh	***36,487,495,137***	**(1,276,595,137)**	***36,487,495,137***	**(1,276,595,137)**
Công ty Cổ phần Viettronimex	10,868,900,000		10,868,900,000	
Cty CP Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà	2,066,500,000		2,066,500,000	
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	855,500,000		855,500,000	
Cty CP Máy tính và Truyền thông VN	21,420,000,000		21,420,000,000	
Cty DL Điện tử y tế kỹ thuật cao Amec	1,276,595,137	(1,276,595,137)	1,276,595,137	(1,276,595,137)
Đầu tư dài hạn khác	***10,151,000,000***	-	***10,151,000,000***	-
Cty CP Điên tử và Viễn Thông Nghệ Ar	1,800,000,000		1,800,000,000	
Công ty Cổ phần Điện tử Hải Phòng	3,111,000,000		3,111,000,000	
Công ty Bê tông ly tâm Thủ Đức	5,240,000,000		5,240,000,000	
Tổng cộng	**360,369,095,137**	**(34,495,517,678)**	**360,369,095,137**	**(34,495,517,678)**

Thông tin chi tiết của công ty con tại 31/03/2015

	Nơi thành lập	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty CP Viettronics Đống Đa	Hà Nội	51.07%	51.07%
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	TP. HCM	97.01%	97.01%
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	TP. HCM	51.00%	51.00%
Công ty CP CN Thông tin Genpacific	TP. HCM	51.00%	51.00%
Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình	TP. HCM	55.54%	55.54%
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	TP. HCM	51.00%	51.00%
Công ty CP Vieittronics Công nghiệp	Hà Nội	91.86%	91.86%
Công ty CP CT Viettronics	Hà Nội	65.00%	65.00%

Thông tin chi tiết công ty liên danh, liên kết

		Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Cổ phần Viettronimex	T.P HCM	46.25%	46.25%
Công ty CP Cơ khí ĐT Phú Thọ Hoà	T.P HCM	33.77%	33.77%
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	T.P HCM	28.50%	28.50%
Công ty CP MT và Truyền thông VN	Hà Nội	35.70%	35.70%
Công ty DL Điện tử y tế KT cao Amec	Hà Nội	49.00%	49.00%

Thông tin chi tiết đầu tư dài hạn khác tại ngày 31/03/2015

		Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty CP Điên tử và Viễn Thông Ngh	TP. Nghệ An	15.00%	15.00%
Công ty Cổ phần Điện tử Hải Phòng	TP. Hải Phòng	12.44%	12.44%
Công ty Bê tông ly tâm Thủ Đức	TP. HCM	6.55%	6.55%

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Công ty TNHH kiến trúc và môi trường	9,892,000		9,892,000	
Công ty CP Việt Vương				
Chongqing Water Turbine Works	1,367,400,300		1,367,400,300	
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	29,192,760,339		32,380,845,601	
Công ty CP VTSI	798,560,000		1,198,560,000	
Công ty CP Công trình Viettrronics	348,097,572		726,067,572	
Công ty CP YOTEK	31,899,524,553		26,737,857,074	
Công ty CP thiết bị điện - VINACOMIN			5,625,360,000	
Cty CP dịch vụ thương mại BK Hà Nội	150,000,000		150,000,000	
Cty TNHH vận tải Đa phương thức VN	952,200,000		952,200,000	
Công ty CP Công nghệ AMEC	-		330,000,000	
Các đối tượng khác			81,132,601	
Tổng cộng	**64,718,434,764**	**-**	**69,559,315,148**	**-**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Ban QLDA các CT XD của đảng ơ WT	2,773,000,000		2,773,000,000	
Công ty Truyền tải điện 2			4,086,803,846	
Ban QLDA các CT điện Miền Trung	3,137,708,397			
Các đối tượng khác	51,917,873		51,917,873	
Tổng cộng	**5,962,626,270**	**-**	**6,911,721,719**	**-**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2015	Số phải nộp	Số đã nội	Tại ngày 31/03/2015
Thuế GTGT hàng nội địa (*)	-	4,315,428,841	4,315,428,841	-
Thuế TNDN	-	-		-
Thuế thu nhập cá nhân	187,071,104	63,125,451	183,536,694	66,659,861
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1,892,825,600	-		1,892,825,600
Thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Tổng cộng	**2,079,896,704**	**4,381,554,292**	**4,501,965,535**	**1,959,485,461**

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Khoản dự tính phải trả về QT vốn CP	11,901,942,954		20,352,613,860	
Phải trả về cổ tức	21,924,958,200		4,850,493,200	
Phải trả CBCNV - tiền ứng trước mua đ	1,302,400,000		1,302,400,000	
Công ty CP Công trình Viettronics	902,512,848		902,512,848	
Cty CP máy tính và truyền thông VN	-		856,800,000	
Công ty CP Viettroinucs Công nghiệp	757,875,506		757,875,506	
Công ty CP Viettronics đống đa	150,165,211		150,165,211	
Phải trả về cổ phần hóa			160,866,758	
Các khoản phí của sinh viên do trường t	2,168,128,839		2,178,025,885	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25,000,000		3,656,608,000	
Tổng cộng	**39,132,983,558**	-	**35,168,361,268**	-

Khoản phải trả về quyết toán vốn cổ phần cho Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) theo thông báo đến ngày 31/12/2010 của SCIC là 36.545.374.298 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty mới ghi nhận 20.352.613.860 đồng.

21. VAY VÀ NỢ NHẮN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Ngân hàng TMCP An Bình	3,050,215,572	-	12,357,892,526	-
Ngân hàng TMCP công thương VN		-	35,803,921,581	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN	1,063,588,479			
Tổng cộng	**4,113,804,051**	-	**48,161,814,107**	-

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
Doanh thu nghi nhận trước từ học phí	1,153,070,000		950,995,500	950,995,500
DT nghi nhận trước từ học phí đào tại chuyên sâu	1,611,254,000	1,611,254,000	1,767,842,000	1,767,842,000
Tổng cộng	***2,764,324,000***	***1,611,254,000***	***2,718,837,500***	***2,718,837,500***

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuê chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Dư tại ngày 01/01/2014	**438,000,000,000**	**25,539,596,792**	**89,120,448,144**	**552,660,044,936**
Lợi nhuận trong năm			31,432,782,137	31,432,782,137
Phân phối lợi nhuận		4,380,000,000	(7,446,000,000)	(3,066,000,000)
Giảm khác			(120,000,000)	(120,000,000)
Chia cổ tức năm 2013			(15,330,000,000)	(15,330,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2014	**438,000,000,000**	**29,919,596,792**	**97,657,230,281**	**565,576,827,073**
Lợi nhuận trong năm			10,090,044,144	10,090,044,144
Phân phối lợi nhuận		4,380,000,000	(7,446,000,000)	(3,066,000,000)
Giảm khác				-
Tăng khác			(120,000,000)	(120,000,000)
Cổ tức năm 2014			(17,520,000,000)	(17,520,000,000)
Số dư tại ngày 30/06/2015	**438,000,000,000**	**34,299,596,792**	**82,661,274,425**	**554,960,871,217**

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 25/11/2013. Tại ngày 31/12/2014, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Danh sách cổ đông sáng lập	Vốn đăng ký góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
	VND	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Vốn nhà nước	##############	38,530,860	87.97%
Vốn các cổ đông khác			12.03%
Tổng cộng	**438,000,000,000**	**43,800,000**	**100.00%**

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
	VND	VND
Doanh thu từ các dự án	28,409,225,519	6,962,832,809
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,395,269,172	2,288,332,443
Tổng cộng	**30,804,494,691**	**9,251,165,252**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
	VND	VND
Giá vốn từ các dự án	28,177,552,365	6,369,708,097
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1,084,693,290	1,589,689,272
Tổng cộng	**29,262,245,655**	**7,959,397,369**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28,125,594,453	7,959,397,369
Chi phí nhân công	1,906,510,535	2,222,010,687
Chi phí khấu hao TSCĐ	364,065,997	216,256,758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,009,947,953	643,071,869
Chi phí bằng tiền khác	1,301,021,731	854,612,543
Tổng cộng	**33,707,140,669**	**11,895,349,226**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
	VND	VND
Lãi từ hoạt động cho vay	1,083,572,822	4,771,393,245
Doanh thu từ cổ tức	10,747,468,000	9,688,396,000
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,115,705,896	2,089,803,592
Tổng cộng	**12,946,746,718**	**16,549,592,837**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay ngân hàng	8,287,127	129,257,990
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		179,226,185
Tổng cộng	**8,287,127**	**308,484,175**

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
	VND	VND
Thu nhập khác	**140,750,000**	**107,086,009**
Thu từ học phí tích lũy học sinh - sinh viên		4,086,000
Thu nhập khác	140,750,000	103,000,009
Chi phí khác	**97,750,000**	**117,606,700**
Chi phí khác	97,750,000	117,606,700
Lợi nhuận khác	**43,000,000**	**(10,520,691)**

30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**9,842,294,310**	**21,513,724**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**(10,747,468,000)**	-
Trừ: Doanh thu không chịu thuế		
Cổ tức được nhận từ các đơn vị năm 2014	(10,747,468,000)	
Trừ: lỗ tũy kế năm trước chuyển sang Quý II/2015		
Thu nhập chịu thuế	**(905,173,690)**	**21,513,724**
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Vũ Văn Tuân	**Nguyễn Trung Dũng**	**Lưu Hoàng Long**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám Đốc**

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2015